



“NGỮ CẢNH CẦU NỐI” TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN NGHĨA VÀ THỬ NGHIỆM XEM XÉT NGỮ CẢNH NÀY ĐỐI VỚI ĐỘNG TỪ *NGHE* TRONG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Thu Hà

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, tp. Huế, Việt Nam

Tác giả liên hệ: **Nguyễn Thị Thu Hà** <thuhadhkhh@gmail.com>

(Ngày nhận bài: 25-01-2026; Ngày chấp nhận đăng: 09-02-2026)

Tóm tắt: Chuyển nghĩa là hiện tượng ngữ nghĩa phổ quát đối với mọi ngôn ngữ, dẫn đến thay đổi số lượng nghĩa vốn có của từ, cùng với nghĩa gốc là các nghĩa phái sinh, song trước khi đạt đến sự ổn định về nghĩa phái sinh, theo Evans và Winlkins (2000), có thể xuất hiện “ngữ cảnh cầu nối” (“bridging contexts”) – một tình huống trung gian, có tính chất chuyển tiếp từ nghĩa thuộc về lời nói sang nghĩa hệ thống. Bài báo này sẽ phân tích khái niệm “ngữ cảnh cầu nối” và thử nghiệm áp dụng với động từ *nghe* trong tiếng Việt.

Từ khóa: ngữ cảnh cầu nối, chuyển nghĩa, “nghe”

“BRIDGING CONTEXTS” IN SEMANTIC CHANGE: AN EXPERIMENTAL INVESTIGATION OF SUCH CONTEXTS IN THE CASE OF THE VIETNAMESE VERB *NGHE* (‘TO HEAR’)

Nguyen Thi Thu Ha

University of Sciences, Hue University, 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam

Correspondence to **Nguyen Thi Thu Ha** <thuhadhkhh@gmail.com>

(Received: January 25, 2026; Accepted: February 09, 2026)

Abstract: Semantic change is a universal phenomenon across languages, resulting in changes to the number of meanings a word may conventionally possess. In addition to the original meaning, derived senses emerge. However, before these derived senses become stabilized, what Evans and Wilkins (2000) term “bridging contexts” may occur—intermediate, transitional contexts that facilitate the shift from

speaker-specific (utterance-level) meaning to conventionalized (system-level) meaning. This paper outlines the concept of bridging contexts and explores its applicability to the Vietnamese verb *nghe* (“to hear”).

Keywords: bridging contexts, semantic change, ‘to hear’

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là một hệ thống cấu trúc đồ sộ, phức tạp nhưng cũng cực kì tiết kiệm. Hiện tượng đa nghĩa của từ chính là một trong những biểu hiện của sự giản tiện này. Tuy nhiên, để đạt đến trạng thái đa nghĩa với các nghĩa phái sinh được người bản ngữ thừa nhận, được phản ánh trong các công trình từ điển, đơn vị từ vựng đó có thể sẽ phải trải qua một giai đoạn quá độ, giai đoạn này được Evans và Winlkins (2000) gọi là “ngữ cảnh cầu nối” (“bridging contexts”). Quá trình nghiên cứu sự chuyển nghĩa của động từ tri giác, chúng tôi nhận thấy, động từ *nghe* thể hiện rõ xu hướng này.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Chuyển nghĩa (kí hiệu $\rightarrow$, *semantic change*) và đa nghĩa (*polysemy*)

- **Tình hình chung:** Nếu hình dung chuyển nghĩa là quá trình một đơn vị từ vựng với nghĩa gốc phái sinh thêm các nghĩa mới và giữa các nghĩa này có mối liên hệ với nhau thì đa nghĩa là kết quả, là sản phẩm của quá trình đó. Ở Việt Nam, vấn đề đa nghĩa chủ yếu được quan tâm ở việc miêu tả lý thuyết trong một số các công trình từ vựng học của Nguyễn Văn Tu (1976), Đỗ Hữu Châu (1981), Nguyễn Thiện Giáp (2008), song giải quyết một hiện tượng đa nghĩa trong thực tế (xuất phát từ nguồn ngữ liệu) lại đặt ra nhiều vấn đề nan giải và thiếu sự nhất trí trong giới nghiên cứu cũng như đối với người biên soạn từ điển. Tình hình này cũng không mấy khả quan ở nước ngoài.

- **Cơ sở để tách đa nghĩa:** Bắt nguồn từ nhận thức có một mối liên hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa, các tác giả như: Fortescue (2001), Goddard (2003), Goldberg (2000), Evan và Winlkins (2000) cho rằng: Khung ngữ pháp khác nhau (*syntactic frames*, Goddard), lối hành xử ngữ pháp khác nhau (*syntactic behavior*, Fortescue), cấu trúc khác nhau (*construction*, Goldberg) hay kết hợp khác nhau (*combinaterics*, Evan và Winlkins) thường là cơ sở để tách đa nghĩa. Vấn đề ở chỗ, tập thể biên soạn từ điển nào cũng căn cứ vào mô hình ngữ pháp để tách đa nghĩa nhưng số lượng nghĩa cho mỗi trường hợp đa nghĩa vẫn không giống nhau. Điều này có thể lý giải bởi dung lượng, độ nông sâu của mỗi cuốn từ điển, cũng có thể do người biên soạn chưa bao quát được hết ngữ liệu của từ được xét. Chưa hết, hiện tượng đa nghĩa còn mang tính lịch sử, có thể ở những thời điểm sớm hơn, từ đó vẫn còn đơn nghĩa. Ngoài ra, có một lý do nội tại,

nhưng ít được chú ý, đó chính là quan niệm về từ đa nghĩa của từng tác giả gắn với việc thừa nhận/không thừa nhận những nghĩa có tính chất trung gian, quá độ, nghĩa chuyển tiếp giữa lời nói và ngôn ngữ, giữa nghĩa có tính ngữ dụng và nghĩa có tính hệ thống, giai đoạn trung gian này được Evans và Winlkins (2000) gọi là “ngữ cảnh cầu nối” (“bridging contexts”) [2].

2.1.2. “Ngữ cảnh cầu nối” (“bridging contexts”)

- **Bối cảnh xuất hiện:** Khi nghiên cứu về các động từ tri giác trong ngôn ngữ bản địa Úc, Evans và Wilkins (2000) nhận thấy rằng sự chuyển nghĩa từ *nghe* → *biết/nhận thức được* không thay đổi đột ngột, mà phải đi qua một trạng thái được gọi là “bridging context” (ngữ cảnh cầu nối) – nơi mà cả hai cách hiểu (nghĩa tri giác: *nghe* và nghĩa trừu tượng: *biết/nhận thức được*) đều đúng về mặt logic. Evans và Wilkins cho rằng: “Khi ai đó nói: “*Bạn có nghe thấy tiếng sấm không?*”, ngữ cảnh này “nối” giữa việc nghe âm thanh thuần túy và việc biết/nhận thức được một sự kiện đang diễn ra” [2].

- **Về khái niệm:** Ngữ cảnh được Evans và Winlkins (2000) đặt tên là “ngữ cảnh cầu nối” (“bridging contexts”) được hiểu như sau: Sự chuyển nghĩa để một hình thức từ vựng A có nghĩa gốc (tạm gọi là s1) → nghĩa phái sinh (tạm gọi là s2) là một giai đoạn chuyển tiếp, có tính bản lề, nghĩa là để đạt đến trạng thái đa nghĩa thì phải có giai đoạn quá độ, giai đoạn mà bấy giờ A có được s2 theo Traugott (1989) là do ngữ cảnh “textual contexts” [8] mang lại chứ có thể chưa được từ vựng hóa thành một nghĩa phân biệt. Sự xuất hiện thường xuyên của ngữ cảnh như thế này đã hỗ trợ để A có được nghĩa s2, cung cấp một sự suy luận, làm cho nghĩa s1 → s2. Một ngữ cảnh như thế này từng được Traugott (1989) diễn giải như đã nói ở trên (nghĩa nặng về ngữ cảnh: textual contexts), song, tên gọi “ngữ cảnh cầu nối” (“bridging contexts”) lần đầu được Evans và Winlkins (2000) đặt ra. Thuật ngữ này sau đó được Heine (2002) sử dụng với nội hàm tương tự.

- **Đặc điểm cốt lõi của “ngữ cảnh cầu nối”:** Nghĩa gốc (s1) và nghĩa mới phái sinh (s2) cùng tồn tại, cho phép người nghe/người đọc **suy luận** từ nghĩa gốc sang nghĩa mới mà **không xảy ra sự mơ hồ trong giao tiếp**; nghĩa gốc vẫn **hợp lệ nhưng** nghĩa mới cũng được kích hoạt (**nhờ ngữ cảnh**). Bấy giờ, có thể thấy, hình thức từ vựng A không phải là một từ đa nghĩa hoàn chỉnh, mà là **đa nghĩa đang hình thành**.

Không ai gặp trở ngại khi phân biệt các nghĩa khác nhau của cùng một hình thức bởi sự linh hoạt phát ngôn trong một ngữ cảnh cụ thể ở cả người nói và người nghe về cơ bản là giống nhau. Tiếp sau đó, các nghĩa nặng về ngữ cảnh này có thể dần dà được từ vựng hóa, lúc đó nó không cần ngữ cảnh hỗ trợ nữa.

2.2. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

- Ngữ liệu khảo sát và minh họa được khai thác từ các ví dụ đã dẫn trong từ điển tiếng Việt, từ các ấn phẩm xuất bản, bao gồm:

+ *Truyện Kiều*, Nguyễn Du (2022), NXB Văn học.

+ *Phố*, Chu Lai (2004), NXB Hội Nhà văn.

+ *Thời xa vắng*, Lê Lựu (2024), NXB Văn học.

+ *Nỗi buồn chiến tranh*, Bảo Ninh (2022), NXB Trẻ.

Ngữ liệu từ internet, bao gồm:

+ <https://s.ngonngu.net/corpus/>

+ <https://subiz.com.vn/blog/6-loi-khuyen-de-cai-thien-cuoc-doi-thoai-trong-dich-vu-khach-hang.html>.

Các ngữ liệu này có chứa động từ *nghe*, với điều kiện: Động từ *nghe* xuất hiện trong những kết cấu ngữ pháp hoặc những hình thức ngôn ngữ quen thuộc, lặp đi lặp lại giữa các ngữ liệu khác nhau. Điều này phản ánh ngữ cảnh có tính “cầu nối” giữa động từ *nghe* tri giác – thính giác và động từ *nghe* – nhận thức. Từ đó xác định được các “ngữ cảnh cầu nối” điển hình khi động từ *nghe* “quá độ”, chuyển nghĩa vào động từ nhận thức.

- Trước khi chỉ ra “ngữ cảnh cầu nối”, chúng tôi khảo sát việc giải nghĩa động từ *nghe* ở 05 cuốn từ điển tiếng Việt và 01 cuốn từ điển tác phẩm nhằm khẳng định sự thiếu thống nhất về số lượng nghĩa phái sinh của động từ *nghe* (với tư cách động từ nhận thức) ở các cuốn từ điển. Điều này có nguyên nhân sâu xa từ việc các tác giả từ điển thừa nhận hay không thừa nhận giai đoạn trung gian giữa động từ *nghe* – tri giác với *nghe* – động từ nhận thức (nhờ vào “ngữ cảnh cầu nối”).

2.3. Thử nghiệm xem xét “ngữ cảnh cầu nối” đối với sự chuyển nghĩa của động từ *nghe*

2.3.1. Giải nghĩa động từ *nghe* trong một số từ điển tiếng Việt

Khảo sát việc giải nghĩa động từ *nghe* ở 05 cuốn từ điển tiếng Việt và 01 cuốn từ điển tác phẩm bao gồm:

a. *Đại Nam quốc âm từ vị*, Huỳnh Tịnh Paulus Của, 1895.

b. *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến Đức, 1931.

c. *Việt Nam tân từ điển*, Thanh Nghị, 1965 (xuất bản lần đầu 1952).

d. *Từ điển tiếng Việt*, Văn Tân chủ biên, 1969 (xuất bản lần đầu 1967).

e. *Từ điển Truyện Kiều*, Đào Duy Anh, 1989 (xuất bản lần đầu 1974).

f. *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên, 2010 (xuất bản lần đầu 1988), chúng tôi nhận thấy:

Tất cả các cuốn từ điển đều phản ánh nghĩa tri giác của *nghe*, đó là:

- Nhận biết âm thanh bằng tai (ví dụ: nghe có tiếng động lạ).

- Sự chuyển nghĩa của *nghe* → *vâng lời, nghe lời* (ví dụ: nghe lời cha mẹ).

- Nghĩa liên quan đến hoạt động nhận thức chưa được chú ý đúng mức, chỉ có 3/5 cuốn (bao gồm a+c+e) có giải nghĩa *nghe* ở phạm vi nghĩa của *hiểu biết* (cuốn a, vd: *nghe ra, nghe được*), của *biết, hiểu* (cuốn c, vd: *Việc ấy chưa nghe gì cả!*), của *biết* (cuốn e, vd: *nghe tin*: biết tin; *nghe tiếng*: biết tiếng). Điều này, như đã nói, do cách xử lí đa nghĩa liên quan đến hiện tượng “ngữ cảnh cầu nối” giữa các tác giả không giống nhau – có người thừa nhận giai đoạn quá độ của *nghe* và ghi vào từ điển (thuộc về ngôn ngữ), có người cho nghĩa đó nặng về ngữ cảnh (thuộc về lời nói) nên bỏ qua. Vậy đó có thể là những “ngữ cảnh cầu nối” nào?

2.3.2. “Ngữ cảnh cầu nối” xuất hiện ở động từ *nghe*

2.3.2.1. “Ngữ cảnh cầu nối” xuất hiện khi *nghe* → *biết*

Xem xét các ngữ liệu dưới đây:

- 1) Chưa **nghe/biết** gì về chuyện đó cả!
- 2) Cà Mau, tôi đã **nghe/biết** nhiều huyền thoại về mảnh đất này.
- 3) Tôi chưa từng **nghe/biết** đến cái tên đó.
- 4) Trước đây, chúng tôi chưa từng **nghe/biết** đến AH5N1.
- 5) Qua chơi **nghe** tiếng nàng Kiều/Tấm lòng nhi nữ cũng xiêu anh hùng.
- 6) **Nghe** danh/tên anh đã lâu, bây giờ mới được gặp mặt.

Sự mở rộng này của *nghe* có thể nói là đã đi qua một giai đoạn trung gian, giai đoạn mà ở đó có sự hòa trộn giữa những đặc điểm của một động từ nhận thức và một động từ tri giác. Dấu vết tri giác bằng tai vẫn còn nhưng “địa giới” của nhận thức cũng vừa chạm tới bởi chúng ta có thể biết một điều gì đó đơn giản chỉ từ việc nghe ngóng. Có thể xem xét điều này qua khúc giải sau:

7) Tôi **biết** Cà Mau vì tôi đã **nghe** người ta kể nhiều huyền thoại về mảnh đất này/vì tôi đã **nghe** người ta nói nhiều về mảnh đất này.

Ở đây, *nghe* tương đương với *biết* nhưng là *biết* – cấp độ nhận biết thuần túy tức chỉ dừng lại có ý niệm về người, vật, hoặc điều gì đó do đã từng *nghe, từng thấy*... chứ không tương đương với *biết* – cấp độ thực hành + hiểu nên có thể nói câu 8 mà không hề mâu thuẫn với câu 7:

8) Tôi **không biết** gì về Cà Mau mặc dù tôi đã từng **nghe** người ta nói nhiều về mảnh đất này.

Biết trong ví dụ 8 không giống với *biết* ở câu 7 vì nó đòi hỏi năng lực thực hành, sự trải nghiệm và hiểu.

Tân ngữ của *nghe* bây giờ sẽ là danh từ/cụm danh từ chỉ ra **đối tượng, phạm vi của trạng thái biết** (9) chứ không phải là **đối tượng của hoạt động nghe** như âm thanh, tiếng động, lời nói... (10). So sánh:

9) Tôi **nghe** tiếng anh đã lâu. ($\approx$ Tôi **biết** tiếng anh đã lâu.)

10) Tôi **nghe** tiếng anh từ ngoài cổng. ($\neq$ Tôi **biết** tiếng anh từ ngoài cổng.)

(kí hiệu $\approx$: tương đương về nghĩa; $\neq$: khác nghĩa)

Tân ngữ của ví dụ 9,10 chỉ là danh từ/cụm danh từ, không phải là mệnh đề; nếu là mệnh đề, chỉ có thể là *nghe tri giác* (11). So sánh:

11) Tôi **nghe** người ta kể nhiều về chị. ($\neq$ Tôi **biết** người ta kể nhiều về chị.)

Như vậy để *nghe* $\rightarrow$ *biết*, ngữ cảnh đi kèm thường là: *nghe* + *tiếng/danh*, *nghe* người ta nói nhiều về..., chưa từng nghe...

2.3.2.2. “Ngữ cảnh cầu nối” xuất hiện khi *nghe* $\rightarrow$ *hiểu*

Xem xét các ví dụ sau:

12) *Nghe* *thủng chuyện*, con mắt mệt mỏi của Lam sẫm lại một chút rồi sau đó đỏ vằn lên. (Phố, Chu Lai)

13) Nhưng nói trước, nếu nhạt, nếu xấu, tôi không thèm lấy một giống có khi còn... bắt phạt trở lại. *Nghe* ra chưa? (Phố, Chu Lai)

14) Nhìn bộ dạng, tao biết chỉ có chú mày mới có thể theo cái nghiệp dữ dằn này. *Nghe* *thủng* chưa? (Phố, Chu Lai)

15) Anh đã **nghe** rõ hết lời chị Châu chưa? (Thời xa vắng, Lê Lựu)

16) Rằng hay thì thật là hay/**Nghe** ra ngậm đắng nuốt cay thế nào. (Truyện Kiều, Nguyễn Du)

17) Lời và giai điệu bài ca vô danh ấy giản dị và huyền bí đến nỗi mỗi người **nghe** ra mỗi khác, song không ai là không nghe thấy. (Nỗi buồn chiến tranh, Bảo Ninh)

18) Nếu tôi **nghe** không nhầm thì bạn đang nói về... Đúng không? (6 lời khuyên để cải thiện cuộc đối thoại trong dịch vụ khách hàng, nguồn: internet)

Đúng như Freeman (1999) nhận xét: Những nghĩa càng ít điển hình càng có xu hướng gắn chặt vào ngữ cảnh, đòi hỏi những hình thức đi kèm một cách nghiêm ngặt [4]. *Nghe* $\rightarrow$ *hiểu* thường xuất hiện với hình thức nghi vấn: *nghe* chưa? *nghe* chưa... hoặc đi kèm các kết ngôn¹ [6] (collocation, kết hợp khá chặt về mặt kết cấu) như: *nghe* *thủng*, *nghe* *rõ*, *nghe* *ra*, hoặc xuất hiện trong lối nói có xu hướng trở thành quán ngữ: *Nếu tôi nghe không nhầm* (xuất hiện với 15.700 kết

¹ tương đương với ngữ cố định.

quả, trên công cụ tìm kiếm Google, truy cập vào 11h30 ngày 5/7/2025), trong khi nghĩa gốc của *nghe* – nhận biết âm thanh bằng tai – có thể xuất hiện ở bất kì ngôi nào, thể nào, thức nào, khẳng định hay phủ định và tân ngữ đi kèm thì vô cùng phong phú.

Cần lưu ý, “ngữ cảnh cầu nối” không chỉ diễn ra với sự chuyển nghĩa của *nghe* mà có thể xảy ra với bất kì đơn vị từ vựng nào. Chẳng hạn, nếu xem xét sự chuyển nghĩa của các động từ như: *nhìn, nhận,...* ta cũng sẽ thấy có quá trình này. Để *nhìn* hay *nhận* có nghĩa của *hiểu*, chúng cần có những hình thức khác “kèm sát”, cụ thể: *nhìn + thấy, nhận + thấy/ra* $\approx$ *hiểu*; nếu không có các yếu tố đi kèm (*thấy, ra*), *nhìn* và *nhận* không thể có được nghĩa *hiểu*, và đặc biệt, các kết hợp này không hề lỏng lẻo, khá chặt, lặp đi lặp lại trong rất nhiều ngữ cảnh khác nhau, dần ổn định, chúng có tư cách của những kết ngôn.

3. Kết luận và thảo luận

i) Đa nghĩa là vấn đề hết sức phức tạp và chưa đạt được sự thống nhất về mặt lí thuyết cũng như thực tiễn. Mối liên hệ giữa ngữ nghĩa và hình thức ngữ pháp thường là cơ sở để tách đa nghĩa nhưng không nên tuyệt đối hóa tiêu chí này bởi lẽ không phải nghĩa mới của từ hề xuất hiện đã có ngay sự ổn định về hình thức, nó cần đến những giai đoạn trung gian, giai đoạn quá độ – giai đoạn đó được gọi là “ngữ cảnh cầu nối”.

ii) Trong tiếng Việt, mặc dù *nghe* đã có mặt ở địa bàn nhận thức, song khả năng này còn có nhiều hạn chế và không phải là nghĩa điển hình của *nghe*, vì thế, động từ này thường đòi hỏi những hình thức đi kèm một cách nghiêm ngặt: để *nghe* $\rightarrow$ *biết*, *nghe* thường xuất hiện trong những kết ngôn được từ vựng hóa cao như: *nghe danh/tên/tiếng* hoặc để *nghe* $\rightarrow$ *hiểu*, *nghe* thường xuất hiện trong những kết ngôn như: *nghe rõ, nghe ra, nghe thủng*, hoặc cách nói dần trở nên quen thuộc, có tính chất của một quán ngữ: *Nếu tôi nghe không nhầm*.

iii) Evan Nicholas and Winlkins David là những tác giả tiên phong xác lập tên gọi “ngữ cảnh cầu nối” để giải thích cơ chế chuyển nghĩa của động từ tri giác sang lĩnh vực nhận thức cho các ngôn ngữ bản địa Australia. Kết nối lí thuyết này với dữ liệu tiếng Việt đã bước đầu lí giải giai đoạn quá độ trong sự chuyển nghĩa của động từ tri giác *nghe* sang lĩnh vực của động từ nhận thức.

iv) Nếu mở rộng phạm vi, ta có thể vận dụng “ngữ cảnh cầu nối” để nghiên cứu tình trạng/mức độ chuyển nghĩa của những động từ tri giác khác vào những phạm vi ngữ nghĩa khác nhau, chẳng hạn: sự chuyển nghĩa của động từ tri giác thị giác – *nhìn* vào các lĩnh vực *nhận thức*; động từ tri giác xúc giác – *chạm, đụng, va chạm* chuyển nghĩa vào lĩnh vực *tình cảm, tương tác xã hội*; động từ tri giác vị giác – *nếm* chuyển nghĩa vào phạm vi *trải nghiệm, kinh qua, v.v.*

v) Việc khẳng định liệu “ngữ cảnh cầu nối” có phải là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về số lượng nghĩa trong việc giải nghĩa động từ *nghe* trong từ điển tiếng Việt hay

không cần có những nghiên cứu “dài hơi” hơn, tuy nhiên, nếu gạt bỏ hoàn toàn giai đoạn “ngữ cảnh cầu nối” trong công tác biên soạn từ điển, thật khó để giải thích đầy đủ, tại sao cùng trường giải một đơn vị đa nghĩa, lại có sự khác nhau về số lượng nghĩa giữa các cuốn từ điển đến như vậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Châu, Đ.H. (1981). *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
2. Evans, N., & Wilkins, D. (2000). In the mind’s ear: The semantic extension of perception verbs in Australian languages. *Language*, 76(3), 546–592.
3. Fortescue, M. (2001). Thoughts about thought. *Cognitive Linguistics*, 12, 15–46.
4. Freeman, B. C. (1999). *Seeing clearly: Frame semantics, psycholinguistic, and cross-linguistic approaches to the semantics of the English verb see* (Doctoral dissertation). University of California, Berkeley.
5. Giáp, N.T. (1999). *Từ vựng học tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
6. Hạo, C.X. & Dũng, H. (2004). *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu Anh – Việt, Việt – Anh*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
7. Heine, B. (2002). On the role of context in grammaticalization. In I. Wischer & G. Diewald (Eds.), *Perspectives on grammaticalization* (pp.83–101). John Benjamins Publishing Company.
8. Traugott, E. C. (1989). On the rise of epistemic meanings in English: An example of subjectification in semantic change. *Language*, 65(1), 31–55.
9. Tu, N.V. (1976). *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.